

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
**Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(CÔNG TY MẸ)**

**QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**Ngày 20 tháng 04 năm 2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.454.200.792.116</b>	<b>2.329.734.708.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>273.837.223.381</b>	<b>262.481.561.289</b>
1. Tiền	111		69.837.223.381	58.481.561.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		204.000.000.000	204.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>274.440.000.000</b>	<b>274.280.000.000</b>
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.440.000.000	274.280.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>408.894.424.262</b>	<b>290.100.370.501</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	483.894.841.404	366.363.831.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.860.724.399	6.491.410.012
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.256.897.345	21.363.167.758
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(105.968.340.885)	(105.968.340.885)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.422.019.006.582</b>	<b>1.460.472.498.144</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.447.675.785.600	1.486.129.277.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(25.656.779.018)	(25.656.779.018)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.010.137.891</b>	<b>42.400.278.844</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.600.538.657	10.814.656.842
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.409.599.234	28.678.670.849
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			2.906.951.153

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	31/12/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.239.155.028.207</b>	<b>1.224.007.056.970</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>776.820.203.612</b>	<b>806.387.672.283</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	612.648.170.911	638.478.289.626
- Nguyên giá	222		1.554.782.705.714	1.555.154.254.673
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(942.134.534.803)	(916.675.965.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	98.171.990.573	101.375.841.130
- Nguyên giá	225		127.455.618.980	127.455.618.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(29.283.628.407)	(26.079.777.850)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	66.000.042.128	66.533.541.527
- Nguyên giá	228		101.539.069.105	101.539.069.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.539.026.977)	(35.005.527.578)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	13	<b>2.505.319.796</b>	<b>2.522.758.217</b>
- Nguyên giá	231		2.807.585.760	2.807.585.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(302.265.964)	(284.827.543)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>175.792.320.303</b>	<b>128.199.606.626</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	175.792.320.303	128.199.606.626
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	15	<b>187.265.088.551</b>	<b>190.213.655.653</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		153.375.000.000	153.375.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.832.907.960	34.832.907.960
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.815.437.409)	(10.532.950.307)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.045.568.000	6.711.648.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>96.772.095.945</b>	<b>96.683.364.191</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	90.194.937.679	90.106.205.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.577.158.266	6.577.158.266
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.693.355.820.323</b>	<b>3.553.741.765.748</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2022**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	31/12/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)</b>	<b>300</b>		<b>1.960.743.503.582</b>	<b>1.893.143.221.677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.764.483.123.190</b>	<b>1.752.705.344.264</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	475.911.387.096	555.363.788.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	64.342.181.055	68.854.401.463
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	17.448.653.380	4.200.059.126
4. Phải trả người lao động	314		65.482.483.998	106.507.228.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	9.474.348.185	4.875.647.440
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	22.544.331.557	20.578.530.852
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.043.589.229.300	909.847.845.899
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.690.508.619	82.477.842.348
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>196.260.380.392</b>	<b>140.437.877.413</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	24	18.751.544.000	18.751.544.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	148.626.116.169	93.227.432.663
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	28.882.720.223	28.458.900.750

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	31/12/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.732.612.316.741</b>	<b>1.660.598.544.071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>1.732.612.316.741</b>	<b>1.660.598.544.071</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.608.080.000	713.608.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.608.080.000	713.608.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		424.802.913.413	424.802.913.413
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.741.056.109	74.741.056.109
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		502.680.182.219	430.666.409.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		430.666.409.549	295.733.885.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.013.772.670	134.932.523.998
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.693.355.820.323</b>	<b>3.553.741.765.748</b>

  
**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu

  
**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Kế Toán Trưởng



  
**Jung Sung Kwan**  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I Năm 2022

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.110.809.961.852	935.880.627.831	1.110.809.961.852	935.880.627.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		56.176.240	29.707.494	56.176.240	29.707.494
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	28	<b>1.110.753.785.612</b>	<b>935.850.920.337</b>	<b>1.110.753.785.612</b>	<b>935.850.920.337</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	29	944.657.995.458	784.011.333.969	944.657.995.458	784.011.333.969
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>166.095.790.154</b>	<b>151.839.586.368</b>	<b>166.095.790.154</b>	<b>151.839.586.368</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	24.747.707.998	14.534.505.137	24.747.707.998	14.534.505.137
7. Chi phí tài chính	22	32	21.749.276.491	10.432.316.563	21.749.276.491	10.432.316.563
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.120.074.871	4.452.148.163	5.120.074.871	4.452.148.163
8. Chi phí bán hàng	25	33	38.705.617.009	42.414.934.040	38.705.617.009	42.414.934.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	41.356.084.085	36.939.830.583	41.356.084.085	36.939.830.583
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>89.032.520.567</b>	<b>76.587.010.319</b>	<b>89.032.520.567</b>	<b>76.587.010.319</b>
11. Thu nhập khác	31	35	1.330.924.014	478.105.240	1.330.924.014	478.105.240
12. Chi phí khác	32	36	383.760	383.367.015	383.760	383.367.015
13. Lợi nhuận khác	40		<b>1.330.540.254</b>	<b>94.738.225</b>	<b>1.330.540.254</b>	<b>94.738.225</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>90.363.060.821</b>	<b>76.681.748.544</b>	<b>90.363.060.821</b>	<b>76.681.748.544</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.349.288.151	15.336.349.709	18.349.288.151	15.336.349.709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>72.013.772.670</b>	<b>61.345.398.835</b>	<b>72.013.772.670</b>	<b>61.345.398.835</b>



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Kế Toán Trưởng



**Jung Sung Kwan**  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			90.363.060.821	76.681.748.544
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		30.020.121.883	29.093.644.021
- Các khoản dự phòng	03		2.706.306.575	(2.804.849.272)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.950.000.000	3.525.000.000
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(5.670.619.860)	(5.004.662.568)
- Chi phí lãi vay	06		5.120.074.871	4.452.148.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.488.944.290	105.943.028.888
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(150.412.602.493)	(163.705.036.219)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		38.453.491.562	12.005.735.855
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(111.699.427.259)	32.558.658.419
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		125.386.431	1.092.796.617
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.120.074.871)	(4.452.148.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(12.841.466.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			18.395.096
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.787.333.729)	(15.709.652.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(115.951.616.069)</b>	<b>(45.089.689.254)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.854.060.106)	(3.094.811.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78.425.926	13.775.824
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.700.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.306.080.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.386.765.434	4.990.886.744
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(54.782.788.746)</b>	<b>(18.090.149.046)</b>

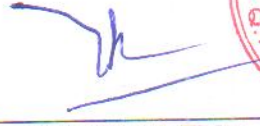
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.006.019.205.941	703.277.577.777
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(818.875.001.933)	(653.592.099.937)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.054.137.101)	(8.517.323.725)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.979.470.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>182.090.066.907</b>	<b>10.188.683.865</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.355.662.092</b>	<b>(52.991.154.435)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>262.481.561.289</b>	<b>282.735.914.383</b>
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>273.837.223.381</b>	<b>229.744.759.948</b>



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Kế Toán Trưởng



  
**Jung Sung Kwan**  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2022



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo*

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 số 0301446221 ngày 10 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 713.608.080.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022**

Công ty có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH TC Commerce

Công ty có 3 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu
- Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

###### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh, khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2022, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền mặt	641.945.048	1.135.671.681
Tiền gửi ngân hàng	69.195.278.333	57.345.889.608
Các khoản tương đương tiền	204.000.000.000	204.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>273.837.223.381</u></u>	<u><u>262.481.561.289</u></u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	31/12/2021
<b>a. Các bên liên quan</b>		
Eland Fashion India PVT.LTD	4.660.023.349	4.660.023.349
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	3.236.843.055	3.265.736.232
Công ty TNHH Eland VN	1.383.653.782	1.091.750.738
Eland World LTD	42.361.767.995	52.110.051.049
Eland Retail LTD	8.707.238.006	5.008.840.546
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	1.553.560.280	1.314.523.680
Công ty CP SY Vina	13.028.766.560	16.381.412.510
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	52.107.189	49.294.243
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	41.980.403	43.192.820
Công ty TNHH TC Commerce	5.500.000	
<b>b. Các bên thứ ba</b>		
Eddie Bauer LLC	91.469.574.539	31.780.927.620
Sears, Roebuck and Co	62.467.047.552	62.467.047.552
Kmart Corporation	36.274.802.799	36.274.802.799
Newtimes Development Limited	18.710.932.657	34.175.204.292
Các khách hàng khác	199.941.043.238	117.741.024.187
<b>Cộng</b>	<b>483.894.841.404</b>	<b>366.363.831.617</b>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	31/12/2021
Tạm ứng	665.778.035	608.393.618
Ký cược, ký quỹ	112.600.000	112.600.000
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Công ty TNHH TC Tower (*)	9.987.972.520	9.984.972.520
Eland World LTD		2.209.769.503
Phải thu khác	6.679.981.790	5.636.867.117
<b>Cộng</b>	<b>20.256.897.345</b>	<b>21.363.167.758</b>

(\*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH TC Tower là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho TC Tower liên quan đến các chi phí hoạt động của công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	36.103.402.227		69.347.324.147	
Nguyên liệu, vật liệu	272.162.650.420		282.882.722.834	
Công cụ, dụng cụ	5.462.129.558		5.629.058.575	
Chi phí SXKD dở dang	481.710.775.958		456.092.463.786	
Thành phẩm	651.142.941.039	(25.656.779.018)	611.498.831.737	(25.656.779.018)
Hàng gửi đi bán	1.093.886.398		60.678.876.083	
<b>Cộng</b>	<b>1.447.675.785.600</b>	<b>(25.656.779.018)</b>	<b>1.486.129.277.162</b>	<b>(25.656.779.018)</b>



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	462.621.217.921	889.783.565.468	30.382.445.999	26.617.718.649	145.749.306.636	1.555.154.254.673
Tăng trong kỳ		74.838.875		155.141.916	205.234.000	280.072.875
Đầu tư XDCB hoàn thành			(806.763.750)			155.141.916
Thanh lý, nhượng bán						(806.763.750)
Tại ngày 31/03/2022	462.621.217.921	889.858.404.343	29.575.682.249	26.772.860.565	145.954.540.636	1.554.782.705.714
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	162.859.268.437	607.262.378.938	19.543.526.651	18.522.359.598	108.488.431.423	916.675.965.047
Khấu hao trong kỳ	2.862.789.699	19.865.790.415	595.852.801	789.783.118	2.151.117.473	26.265.333.506
Thanh lý, nhượng bán			(806.763.750)			(806.763.750)
Tại ngày 31/03/2022	165.722.058.136	627.128.169.353	19.332.615.702	19.312.142.716	110.639.548.896	942.134.534.803
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	299.761.949.484	282.521.186.530	10.838.919.348	8.095.359.051	37.260.875.213	638.478.289.626
Tại ngày 31/03/2022	296.899.159.785	262.730.234.990	10.243.066.547	7.460.717.849	35.314.991.740	612.648.170.911

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 275 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2021: 274 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	127.455.618.980
Tại ngày 01/01/2022	127.455.618.980
Tại ngày 31/03/2022	<u>127.455.618.980</u>
Khấu hao lũy kế	26.079.777.850
Tại ngày 01/01/2022	3.203.850.557
Khấu hao trong kỳ	29.283.628.407
Tại ngày 31/03/2022	<u>29.283.628.407</u>
Giá trị còn lại	101.375.841.130
Tại ngày 01/01/2022	98.171.990.573
Tại ngày 31/03/2022	<u>98.171.990.573</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Băng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
Tại ngày 31/03/2022	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>21.852.103.454</u>	<u>101.539.069.105</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	12.773.456.231	5.352.549.047	16.879.522.300	35.005.527.578
Khấu hao trong kỳ	108.122.488		425.376.911	533.499.399
Tại ngày 31/03/2022	<u>12.881.578.719</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>17.304.899.211</u>	<u>35.539.026.977</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	61.560.960.373		4.972.581.154	66.533.541.527
Tại ngày 31/03/2022	<u>61.452.837.885</u>		<u>4.547.204.243</u>	<u>66.000.042.128</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	2.807.585.760
Tại ngày 01/01/2022	2.807.585.760
Tại ngày 31/03/2022	<u>2.807.585.760</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	284.827.543
Tại ngày 01/01/2022	17.438.421
Khấu hao trong kỳ	302.265.964
Tại ngày 31/03/2022	<u>302.265.964</u>
Giá trị còn lại	2.522.758.217
Tại ngày 01/01/2022	2.505.319.796
Tại ngày 31/03/2022	<u>2.505.319.796</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022	31/12/2021
Tại ngày 01/01	128.199.606.626	2.825.193.109
Tăng	47.747.855.593	131.751.896.611
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(155.141.916)	(5.668.369.583)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(709.113.511)
Tại ngày 31/03 và 31/12	<u>175.792.320.303</u>	<u>128.199.606.626</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2022 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	165.550.653.747	127.514.690.916
Mua sắm MMTB	9.625.959.632	68.265.197
Khác	615.706.924	616.650.513
<b>Cộng</b>	<u><b>175.792.320.303</b></u>	<u><b>128.199.606.626</b></u>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư vào công ty con**

	Tại 31/03/2022		Tại 31/12/2021	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	70,94%	14.055.000.000	70,94%
Công ty TNHH TC Commerce (**)	12.000.000.000	100,00%	12.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH TC Tower (***)	127.320.000.000	85,33%	127.320.000.000	85,33%
<b>Cộng</b>	<u><b>153.375.000.000</b></u>		<u><b>153.375.000.000</b></u>	

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tại 31/03/2022		Tại 31/12/2021	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	24.467.907.960	20,53%	24.467.907.960	20,53%
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	23,79%	1.665.000.000	23,79%
Công ty CP Du Lịch GOLF Vũng Tàu	8.700.000.000	29,61%	8.700.000.000	29,61%
<b>Cộng</b>	<u><b>34.832.907.960</b></u>		<u><b>34.832.907.960</b></u>	

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	793,000,000	793,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2,449,600,000	2,449,600,000
<b>Cộng</b>	<u><b>5,827,050,000</b></u>	<u><b>5,827,050,000</b></u>

(\*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(\*\*) Công ty TNHH TC Commerce thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316806269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 12.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Commerce bằng tiền mặt số tiền 11.355.357.025 đồng và bằng tài sản với giá trị 644.642.975 đồng.

(\*\*\*) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tại ngày 01/01	90.106.205.925	94.883.915.178
Tăng	821.628.909	310.000.000
Khác		(383.363.319)
Phân bổ	<u>(732.897.155)</u>	<u>(4.704.345.934)</u>
Tại ngày 31/03 và 31/12	<u><u>90.194.937.679</u></u>	<u><u>90.106.205.925</u></u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.031.305.883	271.249.999
Thuê đất	89.163.225.547	89.834.143.427
Khác	406.249	812.499
<b>Cộng</b>	<u><u>90.194.937.679</u></u>	<u><u>90.106.205.925</u></u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
<b>a. Các bên liên quan</b>		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	48.957.121	48.957.121
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	1.771.302.319	7.760.646.678
Công ty CP SY Vina	1.465.372.887	640.194.832
Công ty TNHH Eland Việt Nam	314.121.481,00	289.618.228
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	746.512.200	
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	738.705.000	5.013.515.960
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	868.158.000	38.636.000.000
<b>b. Các bên thứ ba</b>		
Nhà cung cấp khác	<u>469.958.258.088</u>	<u>502.974.856.180</u>
<b>Cộng</b>	<u><u>475.911.387.096</u></u>	<u><u>555.363.788.999</u></u>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
<b>a. Các bên liên quan</b>		
Eland World LTD		102.423.512
<b>b. Các bên thứ ba</b>		
Ichimura Sangyo Co.LTD	14.973.716.893	15.047.298.359
Kokuraya Co.LTD	10.111.495.209	18.908.453.780
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Thảo Minh	7.399.306.283	8.799.231.847
Các khách hàng khác	<u>31.857.662.670</u>	<u>25.996.993.965</u>
<b>Cộng</b>	<u><u>64.342.181.055</u></u>	<u><u>68.854.401.463</u></u>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.442.336.998	
Thuế thu nhập cá nhân	1.976.038.681	1.391.865.774
Thuế đất		2.807.699.076
Thuế nhà thầu	<u>30.277.701</u>	<u>494.276</u>
<b>Cộng</b>	<u><u>17.448.653.380</u></u>	<u><u>4.200.059.126</u></u>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chi phí kiểm toán	290.909.023	163.159.000
Hoa hồng bán hàng	527.297.933	1.253.812.471
Chi phí thuê đất	3.033.025.374	
Chi phí lãi vay	386.525.171	441.755.372
Chi phí phải trả khác	5.236.590.684	3.016.920.597
<b>Cộng</b>	<b><u>9.474.348.185</u></b>	<b><u>4.875.647.440</u></b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Kinh phí công đoàn	7.414.295.480	6.525.906.780
Cổ tức phải trả	134.170.960	134.170.960
Nhận ký quỹ, ký cược	7.385.824.230	7.605.824.230
Phải trả khác	7.610.040.887	6.312.628.882
<b>Cộng</b>	<b><u>22.544.331.557</u></b>	<b><u>20.578.530.852</u></b>

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		Trong Kỳ		31/03/2022	
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Đánh giá lại	Giá Trị	Giá Trị
Vay ngắn hạn các ngân hàng	820.130.610.622	941.990.749.700	(808.717.301.206)	7.050.000.000	960.454.059.116	
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	462.467.469.379	411.429.062.554	(412.160.453.060)	3.647.502.984	465.383.581.857	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	124.378.356.620	186.569.976.372		1.151.581.368	146.929.848.795	
- Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội Quận tân Phú và Quận 11	38.273.280.000	22.673.838.000			60.947.118.000	
- Ngân hàng Sincopac - CN TP.HCM	54.085.139.952	61.496.305.970	(54.085.139.950)	485.792.577	61.982.098.549	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	140.926.364.671	259.821.566.804	(177.301.642.631)	1.765.123.071	225.211.411.915	
Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi	49.005.022.800	409.731.208.969	(402.784.039.274)		55.952.192.495	
Vay dài hạn đến hạn trả	20.970.360.187		(8.475.097.687)		12.495.262.500	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	19.741.852.290		(5.054.137.101)		14.687.715.189	
Cộng	909.847.845.899	1.351.721.958.669	(1.225.030.575.268)	7.050.000.000	1.043.589.229.300	

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		Trong Kỳ		31/03/2022	
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Đánh giá lại	Giá Trị	Giá Trị
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM	37.398.692.123	3.236.752.000			40.635.444.123	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	1.682.603.040		(1.682.603.040)		-	
- Ngân hàng Woori Bank - CN TP.HCM	54.146.137.500	53.844.534.546			107.990.672.046	
Cộng	93.227.432.663	57.081.286.546	(1.682.603.040)	-	148.626.116.169	

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 15 tháng 03 năm 2022

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Vốn góp của E-Land Holdings Pte.LTD	320.764.760.000	308.764.760.000
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	111.649.570.000	111.649.570.000
Vốn góp của các cổ đông khác	280.189.250.000	292.189.250.000
Cổ phiếu quỹ	1.004.500.000	1.004.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>713.608.080.000</u></b>	<b><u>713.608.080.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	71,360,808	71,360,808
Số lượng cổ phiếu quỹ	100,450	100,450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71,260,358	71,260,358

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

<u>Diễn giải</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> 1	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> 2	<u>Cổ phiếu quỹ</u> 3	<u>Quỹ dự phát triển</u> 4	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u> 6	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> 7	<u>Công</u> 8
<b>A</b>							
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>620.683.490.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>393.868.145.057</b> (92.924.590.000)	<b>66.483.765.552</b>	<b>500.120.936.749</b>	<b>1.597.936.422.358</b>
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	92.924.590.000					134.932.523.998	134.932.523.998
- Lợi nhuận trong năm				123.859.358.356	8.257.290.557	(173.403.101.698)	(41.286.452.785)
- Phân phối quỹ						(30.983.949.500)	(30.983.949.500)
- Chia cổ tức	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	424.802.913.413	74.741.056.109	430.666.409.549	1.660.598.544.071
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>713.608.080.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>424.802.913.413</b>	<b>74.741.056.109</b>	<b>430.666.409.549</b>	<b>1.660.598.544.071</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>713.608.080.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>424.802.913.413</b>	<b>74.741.056.109</b>	<b>430.666.409.549</b>	<b>1.660.598.544.071</b>
- Lợi nhuận trong năm						72.013.772.670	72.013.772.670
<b>Số dư tại 31/03/2022</b>	<b>713.608.080.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>424.802.913.413</b>	<b>74.741.056.109</b>	<b>502.680.182.219</b>	<b>1.732.612.316.741</b>



**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>Trong nước</b>		
Doanh thu	96.844.736.780	104.472.714.816
Giá vốn	<u>82.363.126.826</u>	<u>87.522.265.274</u>
Lợi nhuận gộp	<u><b>14.481.609.954</b></u>	<u><b>16.950.449.542</b></u>
<b>Xuất khẩu</b>		
Doanh thu	1.013.909.048.832	831.378.205.521
Giá vốn	<u>862.294.868.632</u>	<u>696.489.068.695</u>
Lợi nhuận gộp	<u><b>151.614.180.200</b></u>	<u><b>134.889.136.826</b></u>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

**28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<u><b>1.110.809.961.852</b></u>	<u><b>935.880.627.831</b></u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.066.225.139.437	874.431.824.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.756.998.243	60.236.419.938
Doanh thu khác	827.824.172	1.212.383.382
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(56.176.240)</b>	<b>(29.707.494)</b>
- Hàng bán trả lại	<u>(56.176.240)</u>	<u>(29.707.494)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>1.110.753.785.612</b></u>	<u><b>935.850.920.337</b></u>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	911.767.964.344	734.345.840.307
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.746.006.152	51.587.512.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.350.000.000)
Khác	<u>144.024.962</u>	<u>427.980.953</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>944.657.995.458</b></u>	<u><b>784.011.333.969</b></u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.323.582.622	322.779.788.262
Chi phí nhân công	279.057.109.897	261.703.144.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.020.121.883	29.093.644.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.963.306.676	165.179.791.148
Chi phí khác	33.422.029.716	30.593.817.949
<b>Cộng</b>	<b>960.786.150.794</b>	<b>809.350.185.607</b>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.326.130.634	3.983.657.544
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.266.063.300	1.007.229.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.928.704.234	9.543.618.393
Doanh thu tài chính khác	226.809.830	
<b>Cộng</b>	<b>24.747.707.998</b>	<b>14.534.505.137</b>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí lãi vay	5.120.074.871	4.452.148.163
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.282.487.102	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.950.000.000	3.525.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.396.714.518	2.455.168.400
<b>Cộng</b>	<b>21.749.276.491</b>	<b>10.432.316.563</b>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nhân viên	22.214.711.345	25.168.461.848
Chi phí thuê ngoài	3.401.579.829	3.430.947.503
Chi phí vận chuyển	5.131.578.392	6.263.586.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.397.073	155.310.365
Nguyên vật liệu	14.877.857	81.913.961
Chi phí khác	7.789.472.513	7.314.714.336
<b>Cộng</b>	<b>38.705.617.009</b>	<b>42.414.934.040</b>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nhân viên	24.744.105.015	22.463.225.365
Chi phí thuê ngoài	3.204.125.644	3.366.401.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.658.508.660	1.635.797.784
Dụng cụ văn phòng	521.179.270	2.811.976.140
Chi phí khác	11.228.165.496	6.662.430.284
<b>Cộng</b>	<b>41.356.084.085</b>	<b>36.939.830.583</b>

36. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	78.425.926	13.775.824
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư		333.478.720
Thu khác	1.252.498.088	130.850.696
<b>Cộng</b>	<b>1.330.924.014</b>	<b>478.105.240</b>

37. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư		383.363.319
Chi phí khác	383.760	3.696
<b>Cộng</b>	<b>383.760</b>	<b>383.367.015</b>

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
Các khoản vay	1.192.215.345.469	1.003.075.278.562
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	273.837.223.381	262.481.561.289
Nợ thuần	918.378.122.088	740.593.717.273
Vốn chủ sở hữu	1.732.612.316.741	1.660.598.544.071
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,53</b>	<b>0,45</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2022	31/12/2021
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.837.223.381	262.481.561.289
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.485.568.000	280.991.648.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	399.367.921.828	283.000.566.871
Các khoản đầu tư	5.398.818.529	5.398.818.529
<b>Tổng</b>	<b>959.089.531.738</b>	<b>831.872.594.689</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	55.323.159.312	57.140.544.413
Các khoản vay	1.136.892.186.157	945.934.734.149
Phải trả người bán và phải trả khác	491.916.967.173	570.291.957.071
Chi phí phải trả	9.474.348.185	4.875.647.440
<b>Tổng</b>	<b>1.693.606.660.827</b>	<b>1.578.242.883.073</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

##### ***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2022	31/12/2021	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	1.031.010.118.158	953.923.552.191	527.233.101.971	400.111.560.335
Euro (EUR)		689.761.256	3.883.855	3.953.173
Yên Nhật (JPY)			17.506.703	17.577.107
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.031.010.118.158</b>	<b>954.613.313.447</b>	<b>527.254.492.529</b>	<b>400.133.090.615</b>

#### ***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 10.075.540.324 đồng tương ứng (03 tháng năm 2021: 6.495.536.313 đồng)

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### ***Độ nhạy của lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc

ngày 31 tháng 03 năm 2022 sẽ giảm/tăng: 5.684.460.931 đồng (kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021: 3.706.472.614 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.837.223.381		273.837.223.381
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	274.440.000.000	6.045.568.000	280.485.568.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	399.367.921.828		399.367.921.828
Các khoản đầu tư		5.398.818.529	5.398.818.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>947.645.145.209</b>	<b>11.444.386.529</b>	<b>959.089.531.738</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	14.687.715.189	40.635.444.123	55.323.159.312
Các khoản vay	1.028.901.514.111	107.990.672.046	1.136.892.186.157
Phải trả người bán và phải trả khác	491.041.423.173	875.544.000	491.916.967.173
Chi phí phải trả	9.474.348.185		9.474.348.185
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.544.105.000.658</b>	<b>149.501.660.169</b>	<b>1.693.606.660.827</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(596.459.855.449)</b>	<b>(138.057.273.640)</b>	<b>(734.517.129.089)</b>

Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.481.561.289		262.481.561.289
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	274.280.000.000	6.711.648.000	280.991.648.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.000.566.871		283.000.566.871
Các khoản đầu tư		5.398.818.529	5.398.818.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>819.762.128.160</b>	<b>12.110.466.529</b>	<b>831.872.594.689</b>
Các khoản nợ thuế tài chính	19.741.852.290	37.398.692.123	57.140.544.413
Các khoản vay	890.105.993.609	55.828.740.540	945.934.734.149
Phải trả người bán và phải trả khác	569.416.413.071	875.544.000	570.291.957.071
Chi phí phải trả	4.875.647.440		4.875.647.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.484.139.906.410</b>	<b>94.102.976.663</b>	<b>1.578.242.883.073</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(664.377.778.250)</b>	<b>(81.992.510.134)</b>	<b>(746.370.288.384)</b>

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

### 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

**Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2022 tăng 17% so với cùng kỳ quý I năm 2021 do nguyên nhân sau:**

1. Doanh thu Quý I năm 2022 tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.
2. Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần quý I năm 2022 giảm 1,3% so với quý I năm 2021
3. Từ đó làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2022 tăng so với cùng kỳ quý I năm 2021

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd  
 Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công  
 Công ty TNHH TC Tower  
 Công ty TNHH TC Commerce  
 Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu Savimex  
 Eland World Limited  
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.  
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.  
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch  
 Eland Retail Limited  
 Công ty TNHH Eland Việt Nam

#### Mối quan hệ

Cổ đông chính  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland  
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland  
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland  
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland  
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	136.200.918	171.314.991
Công ty TNHH TC Commerce	5.000.000	
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	89.563.605	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	3.236.843.055	4.297.484.200
Công ty TNHH Eland VN	2.107.774.064	987.471.290
Eland World LTD	160.563.680.868	147.240.917.129
Eland retail LTD	29.622.250.258	47.115.805.219
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	7.079.596.502	16.861.039.025
Công ty CP SY Vina		10.887.977.136
<b>Cộng</b>	<b><u>202.840.909.270</u></b>	<b><u>227.562.008.990</u></b>

**Mua hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	266.480.057	370.555.680
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN		535.900.000
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD		840.967.651
Công ty TNHH Eland VN	237.740.753	3.148.375.371
Wish Trading Shanghai Co.LTD	1.337.066.187	705.430.401
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	691.215.000	214.994.796
Công ty CP SY Vina	3.848.317.312	1.005.791.905
<b>Cộng</b>	<b><u>6.380.819.309</u></b>	<b><u>6.822.015.804</u></b>

**Mua tài sản**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</u>
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	35.927.486.364	

**Cổ tức đã trả cho**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	-	13.424.555.000

**Cổ tức đã thu từ:**

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công		966.806.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Eland Fashion India PVT.LTD	4.660.023.349	4.660.023.349
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	3.236.843.055	3.265.736.232
Công ty TNHH Eland VN	1.383.653.782	1.091.750.738
Eland World LTD	42.361.767.995	52.110.051.049
Eland Retail LTD	8.707.238.006	5.008.840.546
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	1.553.560.280	1.314.523.680
Công ty CP SY Vina	13.028.766.560	16.381.412.510
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	52.107.189	49.294.243
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	41.980.403	43.192.820
Công ty TNHH TC Commerce	5.500.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>75.031.440.619</u></b>	<b><u>83.924.825.167</u></b>

**Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Công ty TNHH TC Tower (*)	9.987.972.520	9.984.972.520
Eland World LTD		2.209.769.503
<b>Cộng</b>	<b><u>9.987.972.520</u></b>	<b><u>12.194.742.023</u></b>

**Phải trả người bán ngắn hạn**


	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	48.957.121	48.957.121
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	1.771.302.319	7.760.646.678
Công ty CP SY Vina	1.465.372.887	640.194.832
Công ty TNHH Eland Việt Nam	314.121.481	289.618.228
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	746.512.200	
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	738.705.000	5.013.515.960
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	868.158.000	38.636.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.953.129.008</u></b>	<b><u>52.388.932.819</u></b>

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Eland World LTD		102.423.512

  
**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu

  
**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Kế Toán Trưởng

  
**Jung Sung Kwan**  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2022

